

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No. 17/172025/TBNV-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 03/11/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volumn	Weighting
1	VCB	1,400	2.73%
2	SSB	500	0.29%
3	VPB	15,900	14.90%
4	MBB	12,400	9.56%
5	HCM	900	0.68%
6	LPB	1,900	3.15%
7	STB	5,100	9.24%
8	EIB	2,900	2.10%
9	VCI	800	0.97%
10	MSB	2,400	0.94%
11	OCB	200	0.08%
12	BID	200	0.24%
13	HDB	5,700	5.96%
14	CTG	1,400	2.24%
15	SSI	6,600	7.39%
16	ACB	7,200	6.00%
17	NAB	200	0.09%
18	TPB	2,400	1.31%
19	SHB	14,500	7.79%
20	VIB	2,400	1.45%
21	VND	2,400	1.57%
22	TCB	12,500	14.33%
23	VIX	5,400	4.94%



2

I	Chứng khoán/Stock	2,999,380,000	97.96%
II	Tiền/Cash(VND)	62,472,975	2.04
III	Tổng/Total (=I+II)	3,061,852,975	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,999,380,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	62,472,975
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	3,061,852,975

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	HCM	23,300	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	SSI	34,300	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VCI	37,100	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	BID	37,400	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	ACB	25,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	35,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	18,550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 03/11/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 31/10/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	16,600,000.00	16,600,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	30,100.00	31,000.00	-900.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	508,267,593,900.00	518,138,940,399.00	-9,871,346,499.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	3,061,852,975.00	3,121,318,918.00	-59,465,943.00
của 1 CCQ/ per Share	30,618.52	31,213.18	-594.66
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,864.59	2,968.63	-104.04

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 02/11/2025
(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 30/10/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

